

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

STT	TÀI SẢN	TK	TM	30/6/2015	01/01/2015
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.106.175.546.900	1.183.422.124.541
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	84.478.622.602	104.040.561.943
1	Tiền	111		74.478.622.602	99.040.561.943
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	5.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	57.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	404.914.857
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(347.914.857)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.292.392.520	598.309.809.444
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		468.969.236.377	500.798.739.220
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.156.695.509	42.506.950.925
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26.889.141.728	27.089.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	3	51.186.604.043	43.822.193.708
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.909.285.137)	(15.907.216.137)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	4	458.638.907.628	463.058.665.642
1	Hàng tồn kho	141		458.638.907.628	463.058.665.642
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9.765.624.150	17.956.087.512
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.480.770	4.692.052.114
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.697.143.380	13.264.035.398
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		955.468.136.895	1.017.957.389.957
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		365.000.000	365.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216		365.000.000	365.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		907.197.138.003	967.067.594.408
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5	902.584.638.003	962.455.094.408
	- Nguyên giá	222		1.757.430.570.255	1.846.268.774.652
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(854.845.932.252)	(883.813.680.244)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	6	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		6.610.544.832	6.723.544.832
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	6.610.544.832	6.723.544.832
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	36.757.067.825	38.170.492.586
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69.109.530.909	70.520.415.909
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(32.352.463.084)	(32.349.923.323)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.538.386.235	5.630.758.131
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.547.771.310	2.735.848.953
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.990.614.925	2.894.909.178
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại			-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.061.643.683.795	2.201.379.514.498

STT	NGUỒN VỐN			30/6/2015	01/01/2015
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.323.926.665.572	1.459.480.466.556
I	Nợ ngắn hạn	310		929.376.401.935	1.064.925.676.473
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	99.301.795.822	119.128.442.506
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.783.013.224	64.911.771.159
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	12	27.882.634.597	24.777.626.367
4	Phải trả người lao động	314		30.841.748.657	40.948.547.336
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	19.436.783.801	18.776.146.440
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		75.636.264.553	108.455.084.030
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	44.588.296.188	31.178.907.980
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	579.808.081.994	645.779.240.635
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.097.783.099	10.969.910.020
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		394.550.263.637	394.554.790.083
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	250.183.925	252.250.371
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	394.300.079.712	394.302.539.712
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	737.717.018.223	741.899.047.942
I	Vốn chủ sở hữu	410		737.717.018.223	741.899.047.942
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		305.663.000.000	305.663.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.296.416.003	21.296.416.003
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		213.467.972.946	202.887.856.411
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.929.897.071	96.412.015.932
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		43.072.224.613	31.767.325.987
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.857.672.458	64.644.689.945
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		122.343.066.083	115.623.093.476
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.061.643.683.795	2.201.379.514.498

Lập biểu

(Signature)

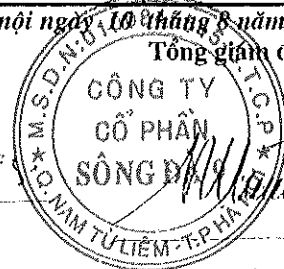
Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

(Signature)

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng giám đốc



(Signature)
Nguyễn Hoàng Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 và năm 2015

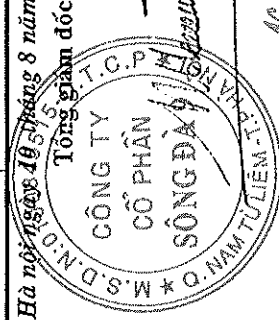
STT	Chi tiêu	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	240.773.265.764	362.003.613.703	556.339.166.588	591.584.769.188
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(412.367.445)	-	18.727.490
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		240.773.265.764	362.415.981.148	556.339.166.588	591.566.041.698
4	Giá vốn hàng bán	11	2	175.516.100.042	290.793.963.432	439.222.850.520	469.924.167.010
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.257.165.722	71.622.017.716	117.116.316.068	121.641.874.688
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.015.263.205	964.442.350	1.808.069.659	7.135.323.636
7	Chi phí tài chính	22	4	23.572.696.515	28.149.074.415	47.446.964.170	49.759.171.204
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.481.752.148	31.914.248.970	46.925.874.264	56.172.896.010
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		-	44.000.000	-	82.000.000
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	15.832.296.870	18.864.728.996	30.498.438.151	35.136.133.536
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		26.867.435.542	25.528.656.655	40.978.983.406	43.800.093.584
12	Thu nhập khác	31	5	(1.915.463.641)	4.132.954.390	8.121.988.311	5.020.823.537
13	Chi phí khác	32	6	(6.085.316.399)	1.403.596.027	2.025.649.014	1.549.159.554
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.169.852.758	2.729.358.363	6.096.339.297	3.471.663.983
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.037.288.300	28.258.015.018	47.075.322.703	47.271.757.567
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	5.620.483.797	6.001.889.702	8.123.546.850	9.711.577.633
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(95.705.747)	(80.980.742)	(95.705.747)	(80.980.742)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.512.510.250	22.337.106.058	39.047.481.600	37.641.160.676
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20.865.981.500	18.373.294.083	31.857.672.458	31.916.306.825
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.646.528.750	3.963.811.975	7.189.809.142	5.724.853.851
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		599	615	1.042	1.061

Lập biên

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Hà nội ngày 10 tháng 8 năm 2015



Nguyễn Hoàng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015
 (Theo phương pháp gián tiếp)

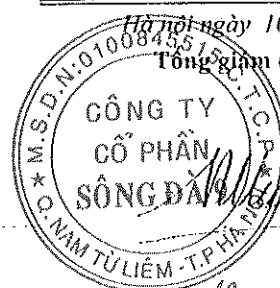
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.075.322.703	47.271.757.567
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		53.256.243.081	54.274.139.542
03	- Các khoản dự phòng		(343.306.096)	(17.220.744.226)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		410.883.085	239.600.496
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.205.745.111)	3.029.811.577
06	- Chi phí lãi vay		46.925.874.264	56.172.896.010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		138.119.271.926	143.767.460.966
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.626.434.386	(67.070.270.152)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.419.758.014	(36.558.955.694)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(68.484.947.541)	12.639.708.180
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.811.648.987	4.609.434.032
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		404.914.857	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.930.260.357)	(57.649.465.186)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.342.268.638)	(13.228.874.567)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.648.772.496
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.422.078.240)	(13.098.989.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.202.473.394	(22.941.179.924)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.057.500.000)	(33.946.975.079)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.247.884.752	805.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.189.141.728)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	400.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.427.064.000	29.951.628.667
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		482.200.239	568.328.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.299.648.991	(4.410.614.348)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		335.020.270.673	512.321.196.236
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(401.404.199.314)	(530.082.298.875)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.679.560.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.063.488.641)	(17.761.102.639)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(19.561.366.256)	(45.112.896.911)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		104.040.561.943	125.701.996.974
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(573.085)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	3	84.478.622.602	80.589.100.063

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa

Quách Mạnh Hải



Nguyễn Hoàng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 12/6/2014.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 305.663.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm linh ba tỷ sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

*** Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Sông Đà 901

Trụ sở chính

Tỉnh Gia Lai

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 903

Tỉnh Lai Châu

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 905

Tỉnh Lào Cai

Xây lắp, SX điện

Chi nhánh Sông Đà 907 (*)

Tỉnh Tuyên Quang

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 908

Tỉnh Lai Châu

Xây lắp

Chi nhánh Sông Đà 9.10

Tỉnh Thái Nguyên

Xây lắp

(*) Theo Quyết định số 04/2015/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 907-Công ty cổ phần Sông Đà 9 tại tỉnh Tuyên Quang kể từ ngày 31/12/2014.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/6/2015. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

* Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	4-8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Năm 2013 bất động sản đầu tư của công ty được điều chỉnh sang tài sản cố định phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
 - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

12.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 12 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ
 Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
 Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	30/6/2015		01/1/2015	
- Tiền mặt	7.751.905.587		5.805.309.049	
- Tiền gửi Ngân hàng	66.726.717.015		93.235.252.894	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	66.704.393.283		93.188.917.106	
+ Tiền gửi Ngoại tệ	22.323.732		46.335.788	
- Tiền đang chuyển	-		-	
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000		5.000.000.000	
Cộng	84.478.622.602		104.040.561.943	
2 Phải thu khách hàng	30/6/2015		01/1/2015	
BĐH TĐ Xekaman 1	77.542.937.717		69.475.120.448	
BĐH TĐ Xekaman 3	40.146.942.654		36.233.129.001	
BĐH TĐ Sơn La	54.717.760.360		61.463.994.598	
BĐH TĐ Lai Châu	76.698.129.748		87.003.277.638	
BĐH TĐ Đồng Nai 5	32.726.624.015		31.888.156.401	
BĐH TĐ Hòa Na	25.818.864.783		23.034.321.350	
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	23.647.405.075		13.602.628.361	
Phải thu khách hàng khác	137.670.572.025		178.098.111.423	
Cộng	468.969.236.377		500.798.739.220	
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/6/2015		01/1/2015	
Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS	16.800.000.000		17.000.000.000	
Đặng Đình Thắng	7.900.000.000		7.900.000.000	
Công ty TNHH Điện Việt Lào	2.189.141.728		2.189.141.728	
Cộng	26.889.141.728		27.089.141.728	
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/6/2015		01/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	25.383.579.271	(7.380.000)	20.874.326.859	(7.380.000)
- Ký cược, ký quỹ	52.330.000	-	57.330.000	-
- Phải thu khác	25.750.694.772	(2.003.029.168)	22.890.536.849	(2.003.029.168)
Cộng	51.186.604.043	(2.010.409.168)	43.822.193.708	(2.010.409.168)
5 Hàng tồn kho	30/6/2015		01/1/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	14.567.527.631	-
- Nguyên liệu, vật liệu	28.926.151.412	-	58.738.758.983	-
- Công cụ, dụng cụ	730.506.985	-	774.488.351	-
- Chi phí SX, KD dở dang	428.982.249.231	-	388.977.890.677	-
Cộng	458.638.907.628	-	463.058.665.642	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
 Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	742.701.202.071	639.628.486.501	461.334.546.668	2.604.539.412	1.846.268.774.652
- Mua trong năm		232.000.000	677.772.727	147.727.273	1.057.500.000
- XDCB hoàn thành					
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		27.120.833.865	62.578.632.292	196.238.240	89.895.704.397
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm phân công ty mẹ tại công ty con					-
Số dư cuối năm	742.701.202.071	612.739.652.636	399.433.687.103	2.556.028.445	1.757.430.570.255
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	153.873.726.754	365.195.821.359	362.539.477.999	2.204.654.132	883.813.680.244
- Khấu hao trong năm	17.069.179.299	25.029.369.481	11.068.294.370	89.399.931	53.256.243.081
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		24.789.980.069	57.237.772.764	196.238.240	82.223.991.073
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm mẹ bán hàng cho con					-
- Giảm do chuyển sang liên kết					-
Số dư cuối kỳ	170.942.906.053	365.435.210.771	316.369.999.605	2.097.815.823	854.845.932.252
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	588.827.475.317	274.432.665.142	98.795.068.669	399.885.280	962.455.094.408
- Tại ngày cuối năm	571.758.296.018	247.304.441.865	83.063.687.498	458.212.622	902.584.638.003

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2015	01/1/2015
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	-	113.000.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	6.610.544.832	6.610.544.832
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	4.614.454.545	4.614.454.545
Dự án TĐ Sông chảy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Cộng	6.610.544.832	6.723.544.832

9 Đầu tư tài chính

	30/6/2015		01/1/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	4.986.050	53.195.440.000	5.131.060	55.011.239.857
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty CP Sông Đà 906 (*)	-	-	22.800	404.914.857
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (*)	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
NH TMCP ĐT & PT Việt Nam (*)	-	-	22.210	410.885.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính				
(*) Trong năm Công ty thoái vốn đầu tư tại một số công ty. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:				
- Công ty cổ phần Sông Đà 906				
+ Về số lượng:	22.800 cổ phiếu			
+ Về giá trị	404.914.857 đồng			
- Công ty CP Bảo hiểm Hàng không.				
+ Về số lượng:	100.000 cổ phiếu			
+ Về giá trị	1.000.000.000 đồng			
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam				
+ Về số lượng:	22.210 cổ phiếu			
+ Về giá trị	410.885.000 đồng			
Đầu tư dài hạn khác	1.550.500	15.914.090.909	1.550.500	15.914.090.909
Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	6.536.550	69.109.530.909	6.681.560	70.925.330.766

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	30/6/2015			Giá trị dự phòng
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	
Đầu tư cổ phiếu	4.858.050	51.915.440.000	30.483.601.895	-21.431.838.105
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông	1.862.800	18.628.000.000	5.402.120.000	(13.225.880.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	710.500.000	(5.074.440.000)
Công ty CP Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	21.570.981.895	(431.518.105)
Công ty tài chính CP Sông Đà	500.000	5.000.000.000	2.800.000.000	(2.200.000.000)
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50.000	500.000.000	0	(500.000.000)
Đầu tư dài hạn khác	1.450.500	14.914.090.909	3.993.465.930	-10.920.624.979
Công ty CP TB Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	2.913.465.930	(495.624.979)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	1.080.000.000	(2.920.000.000)
Tổng cộng				(32.352.463.084)

10 Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2015	01/1/2015
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	864.027.966	1.810.784.427
Chi phí chuẩn bị SX NM thủy điện Nậm Khánh	683.743.344	925.064.526
Cộng	1.547.771.310	2.735.848.953

11 Phải trả người bán	30/6/2015		01/1/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty HUIKWANG	-	-	28.692.558.720	28.692.558.720
Công ty CP Sông Đà 10	15.600.630.137	15.600.630.137	23.118.107.077	23.118.107.077
Phải trả người bán khác	83.701.165.685	83.701.165.685	67.317.776.709	67.317.776.709
Cộng	99.301.795.822	99.301.795.822	119.128.442.506	119.128.442.506

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II Năm 2015

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		01/01/2015			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	579.808.081.994	579.808.081.994	335.157.040.673	401.128.199.314	645.779.240.635	645.779.240.635
+ Vay ngân hàng	512.073.526.285	512.073.526.285	334.846.472.157	348.484.669.885	525.711.724.013	525.711.724.013
- NH TN CP Công Thương Quang Trung	99.581.173.048	99.581.173.048	43.130.961.587	80.003.067.923	136.453.279.384	136.453.279.384
- NH NN&PTNT CN Láng Hạ	94.020.579.997	94.020.579.997	46.076.873.041	34.774.101.291	82.717.808.247	82.717.808.247
- NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	77.889.892.461	77.889.892.461	53.284.502.961	61.770.286.089	86.375.675.589	86.375.675.589
- NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	71.886.413.866	71.886.413.866	57.782.442.057	55.075.131.139	69.179.102.948	69.179.102.948
- NH TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	59.757.724.170	59.757.724.170	55.471.827.067	20.115.322.350	24.401.219.453	24.401.219.453
- NH TM CP ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	78.996.582.185	78.996.582.185	63.889.497.861	70.905.397.043	86.012.481.367	86.012.481.367
- NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-
- NH TM CP ĐT&PT CN Gia Lai	29.941.160.558	29.941.160.558	15.210.367.583	15.145.129.306	29.875.922.281	29.875.922.281
- NH Việt Nam thịnh vượng (VP bank)	-	-	-	7.641.792.084	7.641.792.084	7.641.792.084
- Công ty tài chính CP Sông Đà	-	-	-	3.054.442.660	3.054.442.660	3.054.442.660
+ Huy động vốn khác	3.345.080.193	3.345.080.193	110.873.516	209.746.415	3.443.953.092	3.443.953.092
+ Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	64.389.475.516	64.389.475.516	199.695.000	52.433.783.014	116.623.563.530	116.623.563.530
- NH TM CP Công Thương Quang Trung	11.400.000.000	11.400.000.000	-	12.006.000.000	23.406.000.000	23.406.000.000
- NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	880.000.000	880.000.000	-	440.000.000	1.320.000.000	1.320.000.000
- NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	6.355.440.000	6.355.440.000	199.695.000	6.281.595.000	12.437.340.000	12.437.340.000
- NH TM CP ĐT&PT CN Gia Lai	-	-	-	669.000.000	669.000.000	669.000.000
- NH NN&PTNT Hà Giang	12.905.969.989	12.905.969.989	-	8.604.030.004	21.509.999.993	21.509.999.993
- NH Phát triển Hà Giang	13.805.771.527	13.805.771.527	-	5.390.864.010	19.196.635.537	19.196.635.537

12 Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015			01/01/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm		Số có khả năng trả nợ	
			Tăng	Giảm		Giá trị
- Công ty tài chính CP Sông Đà	1.676.000.000	1.676.000.000		1.676.000.000	3.352.000.000	
- Ngân hàng PG Bank	12.366.294.000	12.366.294.000		12.366.294.000	24.732.588.000	
- Ngân hàng Bảo Việt	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	10.000.000.000	
b Vay dài hạn	394.300.079.712	394.300.079.712	273.540.000	276.000.000	394.302.539.712	
- NH TM CP Công Thương Quang Trung	44.994.000.000	44.994.000.000			44.994.000.000	
- NH TM CP ĐT&PT Hà Tây	115.303.342.958	115.303.342.958	273.540.000		115.029.802.958	
- NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	5.710.000.000	5.710.000.000			5.710.000.000	
- NH TM CP ĐT&PT chi nhánh Gia Lai	1.624.000.000	1.624.000.000		276.000.000	1.900.000.000	
- NH NN&PTNT Hà Giang	21.512.000.063	21.512.000.063			21.512.000.063	
- NH Phát triển Hà Giang	18.970.000.000	18.970.000.000			18.970.000.000	
- Công ty tài chính CP Sông Đà	14.688.000.000	14.688.000.000			14.688.000.000	
- Ngân hàng PG Bank	76.348.575.000	76.348.575.000			76.348.575.000	
- Ngân hàng Bảo Việt	95.150.161.691	95.150.161.691			95.150.161.691	
Tổng cộng	974.108.161.706	974.108.161.706	335.430.580.673	401.404.199.314	1.040.081.780.347	

13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/6/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2015
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	13.247.651.363	22.388.581.254	19.628.729.145	10.487.799.254
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-			
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.010.736.598	1.010.736.598	
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.140.607.555	8.123.546.850	9.342.268.638	8.359.329.343
	- Thuế Thu nhập cá nhân	1.146.967.512	849.329.632	749.709.314	1.047.347.194
	- Thuế tài nguyên	3.393.187.752	3.238.024.489	2.649.849.296	2.805.012.559
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.133.204.329	482.939.700	541.351.491	1.191.616.120
	- Các loại thuế khác	1.821.016.086	1.369.239.730	434.745.541	886.521.897
	Cộng	27.882.634.597	37.462.398.253	34.357.390.023	24.777.626.367

14	Chi phí phải trả	30/6/2015	01/1/2015
	- Trích trước chi phí kiểm toán	135.000.000	100.000.000
	- Lãi vay phải trả ngân hàng	889.887.744	1.105.010.582
	- Chi phí dự án	1.860.016.247	1.860.016.247
	- Trích trước chi phí công trình	16.551.879.810	15.710.708.797
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	- Chi phí khác	-	410.814
	Cộng	19.436.783.801	18.776.146.440

15	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2015	01/1/2015
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
	- Kinh phí công đoàn	1.508.083.167	2.835.841.430
	- Bảo hiểm xã hội	3.936.751.168	2.588.110.876
	- Bảo hiểm y tế	500.972.570	253.975.956
	- Bảo hiểm thất nghiệp	201.171.685	111.480.058
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.441.317.598	25.389.499.660
	Cộng	44.588.296.188	31.178.907.980

b	Dài hạn	30/6/2015	01/1/2015
	Ký cược ký quỹ dài hạn	250.183.925	252.250.371
	Cộng	250.183.925	252.250.371

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý II năm 2015

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	292.500.000.000	21.322.248.169	179.587.150.478	105.251.461.290	16.666.120	162.871.097.416	761.548.623.473
- Tăng vốn trong năm trước	13.163.000.000	762.391.510	10.601.987.280				24.527.378.790
- Lãi trong năm trước			19.866.545.707	64.644.689.945		11.498.285.709	96.009.521.361
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước				58.041.196.413			58.041.196.413
- Thanh lý công ty liên kết				14.650.641.810			14.650.641.810
- Thanh lý công ty con		788.223.676	7.167.827.054	792.297.080		58.746.289.649	67.494.637.459
2. Số dư cuối năm trước	305.663.000.000	21.296.416.003	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	115.623.093.476	741.899.047.942
3. Số dư đầu năm nay	305.663.000.000	21.296.416.003	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	115.623.093.476	741.899.047.942
- Lãi trong kỳ			10.580.116.535	31.857.672.458		7.189.809.142	49.627.598.135
- Tăng khác							-
- Giảm khác				288.000.000			288.000.000
- Phân phối trong kỳ				53.051.791.319		469.836.535	53.521.627.854
- Thanh lý công ty con							-
4. Số dư cuối kỳ	305.663.000.000	21.296.416.003	213.467.972.946	74.929.897.071	16.666.120	122.343.066.083	737.717.018.223

	30/6/2015	01/1/2015
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	178.812.000.000	178.812.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	126.851.000.000	126.851.000.000

Cộng

305.663.000.000	305.663.000.000
------------------------	------------------------

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	30/6/2015	01/1/2015
Vốn góp đầu năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	305.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.679.560.000	-

16.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

	30/6/2015	01/1/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	30.566.300	30.566.300
Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	30.566.300
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	29.250.000
Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	29.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

16.5 Các quỹ doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

	30/6/2015	01/1/2015
Quỹ đầu tư phát triển	213.467.972.946	202.887.856.411

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay Năm trước

556.339.166.588 591.566.041.698

96.507.778.685 80.778.705.102

3.170.391.320 21.337.638.718

456.660.996.583 489.449.697.878

2 Giá vốn hàng bán

Năm nay Năm trước

48.450.087.258 43.911.310.517

2.768.999.361 19.322.922.111

388.003.763.900 406.689.934.382

Cộng

439.222.850.519 469.924.167.010

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay Năm trước

1.687.989.583 1.747.445.003

38.405.100 62.645.000

39.489.420 -

16.179.000 5.325.433.633

26.006.556 -

Cộng

1.808.069.659 7.135.523.636

4 Chi phí hoạt động tài chính

Năm nay Năm trước

46.925.874.264 56.172.896.010

357.034.857 -

482.997.226 253.422.996

- 10.992.130.668

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(345.375.096)	(17.660.083.090)
Chi phí tài chính khác	26.432.919	804.620
Cộng	47.446.964.170	49.759.171.204
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	7.785.949.988	826.795.455
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	211.584.925	171.759.000
Thu từ phát thải	-	3.916.036.845
Thu khác	124.453.398	106.232.237
Cộng	8.121.988.311	5.020.823.537
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi thanh lý tài sản	322.778.560	-
Chi bán phát thải	-	559.521.442
Lãi chậm nộp	1.552.346.306	893.857.412
Chi khác	150.524.148	95.780.700
Cộng	2.025.649.014	1.549.159.554
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.704.622.738	19.746.872.105
Chi phí vật liệu quản lý	2.102.786.445	2.298.761.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	311.851.712	809.428.305
Chi phí KH TSCĐ	2.022.491.865	2.567.053.750
Thuế, phí và lệ phí	1.114.071.205	1.124.989.156
Chi phí dự phòng	2.069.000	471.691.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.925.558.879	2.613.064.536
Chi phí bằng tiền khác	5.314.986.307	5.504.273.317
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	30.498.438.151	35.136.133.536
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.667.233.616	67.261.340.282
Chi phí nhân công	67.956.232.747	78.153.409.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.256.243.081	54.274.139.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.278.642.875	160.890.190.417
Chi phí bằng tiền khác	101.068.856.754	137.141.729.369
Cộng	479.227.209.073	497.720.809.183
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.123.546.850	9.711.577.633
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.123.546.850	9.711.577.633
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(95.705.747)	(80.980.742)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(95.705.747)	(80.980.742)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

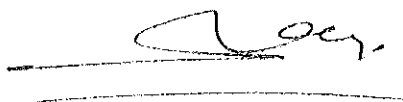
VIII Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

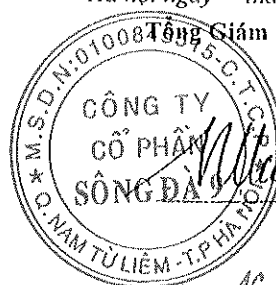
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.857.672.458	31.857.672.458
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	30.566.300	30.320.398
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.042	1.051

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Cường